
TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VÀ ĐẶC ĐIỂM TÀI CHÍNH ĐẾN TRÁNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT

Mai Thanh Thủy*

Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Kinh tế, Đại học Công nghiệp Hà Nội

Email: maithanhthuy@hau.edu.vn

Phạm Thu Huyền

Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Kinh tế, Đại học Công nghiệp Hà Nội

Email: phamthuhuyen@hau.edu.vn

Mã bài: JED-3020

Ngày nhận: 27/03/2026

Ngày nhận bản sửa: 25/04/2026

Ngày duyệt đăng: 28/04/2026

DOI: 10.33301/JED.VI.3020

Tóm tắt:

Nghiên cứu phân tích tác động của quản trị doanh nghiệp và đặc điểm tài chính đến hành vi tránh thuế thu nhập doanh nghiệp của 337 công ty niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2014–2024. Kết quả SYS-GMM cho thấy hành vi tránh thuế có tính bền vững theo thời gian khi biến phụ thuộc trễ mang hệ số dương và các yếu tố quy mô hội đồng quản trị và sở hữu của hội đồng quản trị, sở hữu của CEO ảnh hưởng đáng kể đến mức độ tránh thuế. Điều thú vị là tác động của số lượng thành viên Ban giám đốc không hoàn toàn đồng nhất giữa các tiêu chí đo lường. Chi phí khấu hao và mức độ hạn chế tài chính đóng vai trò quan trọng đối với tránh thuế thu nhập doanh nghiệp. Nghiên cứu cung cấp hàm ý chính sách về nâng cao chất lượng quản trị và tăng cường minh bạch nhằm hạn chế hành vi tránh thuế mang tính cơ hội tại thị trường mới nổi.

Từ khóa: Quản trị doanh nghiệp, tránh thuế, đặc điểm tài chính doanh nghiệp, vĩ mô, thị trường mới nổi, Việt Nam

Mã JEL: G34, H25, O16.

The impact of corporate governance and financial characteristics on corporate tax avoidance of listed firms

Abstract

This research examines the impact of corporate governance and firm-specific financial characteristics on tax avoidance among 337 listed firms in Vietnam over the period 2014–2024. The SYS-GMM estimations reveal tax avoidance behavior tends to be sustained over time. Corporate governance mechanisms, particularly board size, and ownership by board members and CEOs exert statistically significant influences on tax avoidance. Interestingly, the impact of executive board size on tax avoidance is heterogeneous. Depreciation expenses and financial constraints emerge as key determinants. The findings suggest the need to enhance governance quality and transparency for mitigating opportunistic tax avoidance in emerging markets.

Keywords: Corporate governance, Tax avoidance, Financial characteristics, Macroeconomic aspect, Emerging markets, Vietnam

JEL Codes: G34, H25, O16

1. Giới thiệu

Tránh thuế có thể giúp các doanh nghiệp tối ưu hóa dòng tiền và giá trị cổ đông, song cũng làm gia tăng các rủi ro pháp lý, chi phí đại diện và tổn hại danh tiếng nếu vượt quá giới hạn hợp lý (Hanlon & cộng sự, 2025). Hành vi tránh thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) không phải là quyết định tài chính đơn thuần mà chịu tác động của cấu trúc quản trị, tài chính và biến động của điều kiện kinh tế (Bradshaw & cộng sự, 2019; Hasan & cộng sự, 2021). Các cơ chế quản trị doanh nghiệp (QTDN) như quy mô hội đồng quản trị (HDQT), tỷ lệ thành viên nữ, thành viên độc lập, cơ chế phân quyền giữa Chủ tịch hội đồng quản trị và CEO, cùng với cấu trúc sở hữu (nhà nước, tổ chức, nước ngoài) có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ và bản chất của hành vi tránh thuế thông qua vai trò giám sát và kiểm soát xung đột lợi ích (Guenther & cộng sự, 2019; Hasan & cộng sự, 2021). Kovermann & Velte (2021) cho rằng chất lượng quản trị doanh nghiệp thường hạn chế các chiến lược tránh thuế cơ hội, đồng thời quyền lực tập trung hoặc cơ chế giám sát yếu có thể thúc đẩy các quyết định thuế rủi ro hơn. Tuy nhiên, các nghiên cứu thường tập trung vào các nền kinh tế phát triển với môi trường thể chế tương đối hoàn thiện, trong khi ảnh hưởng của các cơ chế quản trị với cấu trúc sở hữu tập trung lớn và vai trò quản lý của nhà nước đáng kể tại thị trường mới nổi vẫn còn hạn chế và chưa đa dạng các thước đo tránh thuế thu nhập doanh nghiệp. Đối với đặc điểm tài chính, khả năng sinh lời, đòn bẩy, quy mô và mức độ hạn chế tài chính là các nhân tố định hình động cơ thuế và mức độ chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp (Boubakri & cộng sự, 2023). Dù vậy, các nghiên cứu trước thường đánh giá riêng lẻ từng nhóm nhân tố hoặc sử dụng thước đo tránh thuế thu nhập doanh nghiệp đơn lẻ, chưa làm rõ tính bền vững động của hành vi này. Đồng thời, hạn chế các nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng đồng thời giữa quản trị và đặc điểm tài chính của doanh nghiệp.

Nguyễn Hoàng Anh & Vũ Hoàng Phúc (2021), Trương Thùy Vân (2022), Nguyễn Công Phương (2024) đã tập trung vào thước đo thuế suất hiệu quả kế toán truyền thống tại Việt Nam, trong khi các chỉ tiêu dựa trên dòng tiền, vốn phản ánh trực tiếp nghĩa vụ thuế thực nộp chưa được khai thác đầy đủ, làm hạn chế khả năng đánh giá toàn diện mức độ tránh thuế. Hơn nữa, phạm vi phân tích thường dừng lại ở một số nhóm biến riêng lẻ như đặc điểm công ty hoặc cấu trúc sở hữu, chưa xem xét đồng thời quản trị doanh nghiệp, đặc điểm tài chính trong cùng một khung phân tích tích hợp. Ngoài ra, các nghiên cứu này cũng chưa làm rõ sự khác biệt về hành vi tránh thuế giữa các nhóm doanh nghiệp, do đó giá trị khái quát và hàm ý chính sách phần nào chưa thực sự toàn diện.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Lược khảo các nghiên cứu trước

Theo Hanlon & Heitzman (2010), tránh thuế thu nhập doanh nghiệp được cho là hành vi hợp pháp nhằm giảm nghĩa vụ thuế thông qua việc tận dụng các quy định và kẽ hở trong luật thuế, khác với trốn thuế mang tính bất hợp pháp. Hành vi này chịu ảnh hưởng thông qua nhiều yếu tố như đặc điểm tài chính, cơ chế quản trị và môi trường thể chế (Desai, 2009; Tang, 2019). Tại Việt Nam, Nguyễn Hoàng Anh & Vũ Hoàng Phúc (2021), Nguyễn Công Phương (2024) và Trương Thùy Vân (2022) chủ yếu tập trung vào một số đặc điểm doanh nghiệp và thước đo tránh thuế cơ bản, chưa tiếp cận đầy đủ các khía cạnh tránh thuế theo hướng đa chiều như các nghiên cứu quốc tế

Tránh thuế thu nhập doanh nghiệp có mối liên hệ mật thiết với quản trị doanh nghiệp theo lý thuyết đại diện của Jensen & Meckling (1976), quyết định thuế sẽ bị ảnh hưởng khi xảy ra xung đột lợi ích giữa nhà quản lý và cổ đông chiến lược. Các cơ chế khuyến khích, đặc điểm Hội đồng quản trị và ban điều hành làm gia tăng hành vi tránh thuế đáng kể (Desai & Dharmapala, 2006; Dyreng & cộng sự, 2010; Rego & Wilson, 2012; Armstrong & cộng sự, 2015). Cấu trúc sở hữu của doanh nghiệp khi tách biệt quyền sở hữu và kiểm soát sẽ thúc đẩy khả năng tránh thuế thu nhập doanh nghiệp (Chen & cộng sự, 2010; Badertscher & cộng sự, 2013; Hasan & cộng sự, 2022). Bên cạnh đó, cơ chế quản trị nội bộ và giám sát bên ngoài góp phần kiểm soát trực tiếp mức độ tránh thuế (Armstrong & cộng sự, 2015; Kovermann & Velte, 2019; Kubick & cộng sự, 2016; Lee, 2021; Chen & cộng sự, 2022) hoặc thông qua các tác nhân như hạn chế tài chính và rủi ro thuế (Bayar & cộng sự, 2018; Guenther & cộng sự, 2019; Haque & cộng sự, 2023). Tuy nhiên, dòng

nghiên cứu trước vẫn còn tranh cãi về chiều tác động đồng thời nhiều cơ chế quản trị doanh nghiệp tại các thị trường mới nổi. Đáng chú ý, các nghiên cứu trước vẫn chưa đi sâu vào các đặc điểm của ban điều hành, sở hữu của CEO như những nhân tố quản trị đặc trưng tác động đến tránh thuế tại các quốc gia đang phát triển. Tại Việt Nam, các nghiên cứu hiện mới tiếp cận đặc điểm doanh nghiệp và chưa khai thác sâu quản trị cấp điều hành.

Bên cạnh quản trị doanh nghiệp, đặc điểm tài chính của doanh nghiệp cũng đóng vai trò quan trọng đối với hành vi tránh thuế thuế thu nhập doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có quy mô lớn thường thực hiện các chiến lược thuế phức tạp hơn (Dyreneg & cộng sự, 2008; Richardson & cộng sự, 2016), trong khi đòn bẩy tài chính có tác động không đồng nhất với hành vi tránh thuế nhờ chi phí lãi vay được khấu trừ. Khi doanh nghiệp có lợi nhuận cao, có động cơ giảm gánh nặng thuế (Desai, 2009; Tang, 2019) và hạn chế tài chính với cấu trúc phức tạp mà dẫn đến những tác động theo chiều hướng khác nhau đến tránh thuế thuế thu nhập doanh nghiệp do cổ tức, cấu trúc vốn và dòng tiền (Bayar & cộng sự, 2018; Haque & cộng sự, 2023). Ngoài ra, tài sản cố định và khấu hao, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tận dụng các khoản chi phí được trừ để giảm thu nhập chịu thuế. Thực tiễn, vẫn chưa thống nhất đối với chiều tác động và còn hạn chế trong việc xem xét đồng thời nhiều đặc điểm tài chính đối với hành vi tránh thuế. Hạn chế tài chính và khấu hao luôn gắn chặt với cơ chế quản trị doanh nghiệp trong việc thúc đẩy chiến lược tránh thuế thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong ngữ cảnh Việt Nam, các nghiên cứu như Nguyễn Hoàng Anh & Vũ Hoàng Phúc (2021), Nguyễn Công Phương (2024) và Trương Thùy Vân (2022) chủ yếu tập trung vào các đặc điểm tài chính cơ bản và chưa phân tích sâu mối quan hệ kết hợp giữa đặc điểm tài chính và quản trị doanh nghiệp, do đó cần tiếp tục nghiên cứu theo hướng tích hợp hai nhóm yếu tố này để bổ sung khoảng trống hiện tại.

2.2. Các nhân tố quản trị doanh nghiệp tác động đến tránh thuế thu nhập doanh nghiệp

Quy mô hội đồng quản trị

Theo lý thuyết đại diện, quy mô hội đồng quản trị ảnh hưởng đến hành vi tránh thuế thuế thu nhập doanh nghiệp thông qua cơ chế giám sát và kiểm soát rủi ro. Hội đồng quản trị quy mô lớn có thể nâng cao chất lượng giám sát và hạn chế các chiến lược tránh thuế cực đoan (Minnick & Noga, 2010). Tuy nhiên, hội đồng quản trị quá lớn có thể làm giảm hiệu quả ra quyết định và tạo điều kiện cho ban điều hành gia tăng tránh thuế (Richardson & cộng sự, 2013). Quy mô hội đồng quản trị phù hợp giúp cân bằng giữa giám sát và linh hoạt trong hoạch định thuế (Kubick & cộng sự, 2016; Hasan & cộng sự, 2021). Theo đó, giả thuyết H1 được đề xuất như sau:

Giả thuyết H1: Quy mô hội đồng quản trị **tác động tiêu cực đến tránh thuế** thuế thu nhập doanh nghiệp

Số lượng thành viên Ban Tổng giám đốc

Theo lý thuyết đại diện, Ban Tổng giám đốc (BTGD) quy mô lớn làm phân tán quyền lực và tăng giám sát nội bộ, từ đó hạn chế các chiến lược thuế rủi ro cao (Jensen & Meckling, 1976). BTGD lớn thường có mức độ tránh thuế thấp hơn do chi phí phối hợp và quy trình ra quyết định phức tạp hơn (Armstrong & cộng sự, 2015). Tuy nhiên, điều này cũng có thể giúp BTGD sở hữu chuyên môn đa dạng và hoạch định các chiến lược thuế tinh vi nhưng hợp pháp (Minnick & Noga, 2010; Rego & Wilson, 2012). Kubick & cộng sự (2016), Chen & cộng sự (2019) cho thấy **các tác động** của BTGD phụ thuộc vào giám sát của hội đồng quản trị. Dựa trên phân tích trên, giả thuyết H2 được đưa ra như sau:

Giả thuyết H2: Quy mô Ban tổng giám đốc **tác động tiêu cực đến tránh thuế** thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tỷ lệ sở hữu của hội đồng quản trị

Theo lý thuyết đại diện, sở hữu cao có thể thúc đẩy các chiến lược tránh thuế hợp pháp nhằm tối đa hóa giá trị dài hạn (Desai & Dharmapala, 2006; Armstrong & cộng sự, 2015). Sở hữu hội đồng quản trị cao thường gắn với mức độ tránh thuế thấp hơn do thận trọng trước rủi ro pháp lý và uy tín (Minnick & Noga, 2010; Richardson & cộng sự, 2016). Tuy nhiên, khi sở hữu vượt ngưỡng, hiện tượng “*cố thủ quyền lực*” có thể làm gia tăng tránh thuế cơ hội (Chen & cộng sự, 2010; Gaaya & cộng sự, 2017). Mối quan hệ phi tuyến này phụ thuộc vào bối cảnh quản trị và minh bạch thông tin (Kovermann & Velte, 2019; Guenther & cộng sự, 2019).

Nhóm tác giả đề xuất giả thuyết H3 như sau:

Giả thuyết H3: Tỷ lệ sở hữu hội đồng quản trị tác động tích cực đến tránh thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tỷ lệ sở hữu của CEO

Khi CEO nắm giữ cổ phần cao hơn, lợi ích của họ gắn với cổ đông, qua đó giảm động cơ theo đuổi tránh thuế rủi ro (Jensen & Meckling, 1976; Desai & Dharmapala, 2006) và sở hữu của CEO cao thường làm giảm tránh thuế cực đoan do gia tăng chi phí pháp lý và uy tín tiềm ẩn (Chen & cộng sự, 2010; Minnick & Noga, 2010). Tuy nhiên, khi sở hữu vượt ngưỡng có thể khiến CEO gia tăng tránh thuế vì lợi ích cá nhân (Armstrong & cộng sự, 2015). Các nghiên cứu gần đây khẳng định mối quan hệ phi tuyến này phụ thuộc vào chất lượng giám sát và cơ chế quản trị (Kovermann & Velte, 2021; Hasan & cộng sự, 2021). Giả thuyết thứ 4 được đề xuất như sau:

Giả thuyết H4: Tỷ lệ sở hữu của CEO tác động tích cực đến tránh thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.3. Các nhân tố đặc điểm tài chính tác động đến tránh thuế thu nhập doanh nghiệp

Hạn chế tài chính

Doanh nghiệp bị hạn chế tài chính cao thường có động cơ giảm nghĩa vụ thuế để gia tăng dòng tiền nội bộ và duy trì hoạt động (Chen & cộng sự, 2021). Các doanh nghiệp này tích cực sử dụng chênh lệch kế toán thuế và điều chỉnh thuế ngắn hạn nhằm cải thiện thanh khoản (Bratten & cộng sự, 2017), đồng thời xem tránh thuế như công cụ thay thế tài trợ bên ngoài trong bối cảnh chi phí vốn cao (Kubick & cộng sự, 2016). Khi hạn chế tài chính quá nghiêm trọng, doanh nghiệp có thể thiếu nguồn lực để triển khai chiến lược tránh thuế phức tạp (Baek & Jung, 2025). Giả thuyết thứ 5 được đề xuất như sau:

Giả thuyết H5: Hạn chế tài chính tác động tích cực đến tránh thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tỷ lệ khấu hao

Khấu hao là khoản chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế nhưng không làm giảm dòng tiền, nên giúp doanh nghiệp giảm nghĩa vụ thuế hiện hành một cách hợp pháp (Tang, 2019; Drake & cộng sự, 2020). Doanh nghiệp có tỷ lệ khấu hao cao thường có tỷ suất thuế hiệu quả thấp hơn, hàm ý mối quan hệ cùng chiều giữa sử dụng khấu hao và tránh thuế (Hopland & cộng sự, 2024). Ngoài ra, lựa chọn phương pháp và thời gian khấu hao cho phép doanh nghiệp dịch chuyển nghĩa vụ thuế giữa các kỳ để tối ưu hóa gánh nặng thuế liên thời gian (Guenther & cộng sự, 2019; Beer & de Mooij, 2024). Giả thuyết thứ 6 được đề xuất như sau:

Giả thuyết H6: Tỷ lệ khấu hao tác động tích cực đến tránh thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập trong giai đoạn 2014–2024 nhằm bảo đảm độ bao quát thời gian và phù hợp với phân tích mô hình bảng động. Mẫu gồm 337 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE (187 doanh nghiệp) và HNX (150 doanh nghiệp), được lựa chọn dựa trên tính sẵn có và liên tục của dữ liệu. quản trị doanh nghiệp và đặc điểm tài chính được khai thác từ báo cáo tài chính (BCTC), báo cáo thường niên và báo cáo quản trị. Trong khi đó, dữ liệu vĩ mô được thu thập từ Tổng cục thống kê và đối sánh với dữ liệu của Ngân hàng thế giới (World Bank).

Nghiên cứu đề xuất mô hình tránh thuế thu nhập doanh nghiệp trong điều kiện chịu ảnh hưởng đồng thời của quản trị doanh nghiệp và đặc điểm tài chính (Hanlon & Heitzman, 2010; Tang, 2019; Hanlon & cộng sự, 2025). Do tránh thuế thu nhập doanh nghiệp có tính động và phụ thuộc vào hành vi quá khứ, mô hình dữ liệu bảng động được xây dựng với biến phụ thuộc trễ nhằm xem xét tránh thuế như một quyết định điều chỉnh dần theo thời gian (Dyreneg & cộng sự, 2010; Kubick & cộng sự, 2016; De Simone & cộng sự, 2020). Đồng thời, việc đưa các biến đặc điểm tài chính và quản trị doanh nghiệp (Bảng 1) vào cùng một phương trình hồi quy cho phép đánh giá tác động riêng biệt và tổng hợp của từng nhóm nhân tố theo hướng tiếp cận dựa trên Richardson & cộng sự (2016), Hasan & cộng sự (2022). Phương pháp ước lượng S-GMM được lựa chọn nhằm xử lý nội sinh, phương sai không đồng nhất và vấn đề độ trễ, qua đó bảo đảm tính nhất quán và hiệu quả của ước lượng (Thomsen & Watrin, 2018). Về mặt tổng quát, mô hình nghiên cứu được

Bảng 1. Đo lường biến nghiên cứu

Loại biến	Tên biến	Ký hiệu	Đo lường	Từ các nghiên cứu	Kỳ vọng
Biến phụ thuộc	Tránh thuế TNDN	GETR	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp / Lợi nhuận kế toán trước thuế	Dyreng & cộng sự (2008); Hanlon & Heitzman (2010); Tang (2019); Hanlon & cộng sự (2025)	
	Tránh thuế TNDN	CETR	Thuế thu nhập doanh nghiệp tiền mặt đã nộp / Lợi nhuận trước thuế	Dyreng & cộng sự (2008); Thomsen & Watrin (2018);	
	Tránh thuế TNDN	ETRCF	Thuế thu nhập doanh nghiệp tiền mặt đã nộp / Dòng tiền hoạt động kinh doanh	Hanlon & Heitzman (2010); Drake & cộng sự (2020); Chen & cộng sự (2010, 2022)	
Đặc điểm tài chính			$KZ = -1.002 \times \frac{CF}{TA} + 0.283 \times Q + 3.139 \times \frac{Deb}{TA} + 3.139 \times \frac{Cash}{TA}$	Kaplan & Zingales (1997); Bayar & cộng sự (2018); Haque & cộng sự (2023)	+
			$-39.368 \times \frac{Div}{TA} - 1.315 \times \frac{TA}{TA}$		
			Khấu hao / Lợi nhuận trước thuế	Badertscher & cộng sự (2013)	+
Quản trị doanh nghiệp		DEP	Khấu hao	Jensen (1993); Hasan & cộng sự (2024)	-
		BSIZE	Tổng số thành viên HĐQT	Minnick & Noga (2010); Kubick & cộng sự (2016)	±
		EXE	Số thành viên Ban TGD	Desai & Dharmapala (2006); Chen & cộng sự (2010); Hasan & cộng sự (2022)	±
		CEOOWN	Tỷ lệ cổ phần CEO nắm giữ	Minnick & Noga (2010); Badertscher & cộng sự (2013)	±
		BOWN	Tỷ lệ cổ phần HĐQT nắm giữ		±

biểu diễn dưới phương trình sau:

$$TAXAV_{i,t} = \alpha + \rho TAXAV_{i,t-1} + \beta 1FIN_{i,t} + \beta 2CG_{i,t} + \mu i + \varepsilon i,t$$

Trong đó:

$TAXAV_{i,t}$ đại diện cho mức độ tránh thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp i tại thời điểm t , được đo lường thông qua các chỉ tiêu như tỷ lệ thuế hiệu quả.

Biến $TAXAV_{i,t-1}$ là giá trị trễ của tránh thuế, phản ánh tính bền vững và quán tính của hành vi tránh thuế theo thời gian.

Véc-tơ $FIN_{i,t}$ bao gồm các yếu tố tài chính kế toán như hạn chế tài chính, khấu hao.

$CG_{i,t}$ phản ánh các đặc điểm quản trị doanh nghiệp.

Thành phần μ_i thể hiện các yếu tố đặc thù không quan sát được của doanh nghiệp, còn $\varepsilon_{i,t}$ là sai số ngẫu nhiên.

Các biến được đo lường và trình bày trong Bảng 1.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Hành vi tránh thuế thu nhập doanh nghiệp được đo lường thông qua ba chỉ tiêu gồm Getr với giá trị trung bình 0,202; Cetr có giá trị trung bình -0,431 và Etrcf đạt trung bình 0,176 (Bảng 2). Biên độ biến động lớn ở Cetr và Etrcf, cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa các doanh nghiệp trong việc ghi nhận chi phí thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế tiền mặt, phản ánh mức độ linh hoạt khác nhau trong chiến lược lập kế hoạch thuế và quản trị dòng tiền. Đồng thời, sự xuất hiện khả năng tồn tại các khoản lỗ, hoàn thuế hoặc các biến động bất thường trong nghĩa vụ thuế.

Về đặc điểm tài chính, các biến như khấu hao (depre), chi tiêu nghiên cứu (rexp) và chỉ số Kaplan-Zingales (KZ) cho thấy mức độ phân tán lớn, phản ánh sự không đồng nhất đáng kể trong chính sách khấu hao cũng như mức độ hạn chế tài chính giữa các doanh nghiệp. Sự khác biệt này nhấn mạnh những khác biệt cơ bản trong cấu trúc tài chính và khả năng tiếp cận nguồn vốn bên ngoài của các doanh nghiệp, từ đó định hình

cấu trúc chi phí, năng lực đầu tư dài hạn và khả năng tận dụng các lợi ích liên quan đến thuế.

Ở góc độ quản trị doanh nghiệp, quy mô hội đồng quản trị (Bsize) trung bình là 5,566 thành viên, với số lượng giám đốc (Director) trung bình đạt 4,147; trong khi các biến liên quan đến sở hữu như tỷ lệ sở hữu của hội đồng quản trị (Bown) và của CEO (Ceoown) thể hiện mức độ biến động đáng kể giữa các doanh nghiệp. Điều này cho thấy sự khác biệt trong phân bổ quyền lực và ảnh hưởng quản lý. Sự không đồng nhất trong các đặc điểm quản trị này có thể tạo ra những khác biệt rõ rệt về cơ chế giám sát và sự liên kết lợi ích, từ đó ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định của nhà quản lý trong lĩnh vực thuế. Các doanh nghiệp có mức độ sở hữu của CEO cao hơn thường có xu hướng gia tăng quyền quyết định của nhà quản lý, điều này có thể dẫn đến hành vi thuế mang tính chủ động hoặc khác biệt chiến lược so với các doanh nghiệp được giám sát bởi cơ chế quản trị độc lập và phân tán hơn.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Biến	Tổng số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Getr	3.707	0,202	0,349	-13,979	7,473
Cetr	3.707	-0,431	3,806	-213,070	15,024
Etref	3.707	0,176	18,244	-252,164	1011,073
Boardsize	3.707	5,566	1,274	3,000	11,000
Director	3.707	4,147	1,721	3,000	16,000
Boardown	3.707	10,880	15,110	0,000	93,520
Ceoown	3.707	2,887	7,355	0,000	62,570
Kz	3.707	0,253	42,843	-1357,035	703,116
Depre	3.707	0,577	15,160	-853,556	318,635

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Bảng 3 cho thấy mức độ tránh thuế có mối quan hệ dương khá mạnh với chi phí khấu hao và quan hệ âm với thuế suất hiệu quả cũng như chi phí nghiên cứu phát triển, trong khi mối liên hệ với các đặc điểm quản trị doanh nghiệp nhìn chung yếu. Đồng thời, hệ số tương quan giữa các biến độc lập chủ yếu ở mức thấp đến trung bình, hàm ý rủi ro đa cộng tuyến trong mô hình không đáng kể.

Bảng 3. Phân tích tương quan

	getr	cetr	cfm	boardsize	director	boardown	ceoown	kz	depre
getr	1								
cetr	-0,116***	1							
cfm	-0,003	-0,000	1						
boardsize	-0,025	0,027*	-0,013	1					
director	0,004	-0,011	-0,015	0,296***	1				
boardown	0,015	0,018	0,022	0,076***	0,027*	1			
ceoown	0,004	0,001	-0,007	-0,017	0,070***	0,603***	1		
kz	-0,010	-0,003	0,002	-0,011	0,015	0,013	0,013	1	
depre	0,652***	-0,374***	-0,000	-0,025	0,019	-0,003	-0,002	0,002	1

*Chú thích: * $p < 0,1$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$*

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Bảng 4 và 5 cho thấy biến phụ thuộc trễ đã khẳng định hành vi tránh thuế của doanh nghiệp có tính bền vững theo thời gian, phù hợp với Dyreng & cộng sự (2010), Hanlon & Heitzman (2010), củng cố tính ổn định động của thuế suất hiệu quả trong bối cảnh thị trường mới nổi (Haque & cộng sự, 2023; Lee, 2024). Xét đến quản trị doanh nghiệp, quy mô hội đồng quản trị có tác động làm giảm mức độ tránh thuế ở một số thước đo, hàm ý rằng hội đồng lớn hơn có thể tăng cường năng lực giám sát và hạn chế các quyết định thuế mang tính cơ hội (Minnick & Noga, 2010; Armstrong & cộng sự, 2015), phù hợp với các phát hiện gần đây về vai trò kiểm soát của hội đồng trong bối cảnh gia tăng yêu cầu minh bạch thuế (Nguyen & cộng sự, 2022). Trong khi đó, số lượng thành viên BTGD tác động đáng kể đến tránh thuế thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng lại

có sự khác biệt giữa các thước đo, cho thấy sự tập trung quyền lực và năng lực quản trị của ban điều hành có thể làm gia tăng hoặc điều chỉnh khẩu vị rủi ro thuế (Kubick & cộng sự, 2016; Chen & cộng sự, 2019), phù hợp với lập luận gần đây về mối liên hệ giữa quyền lực quản lý và chiến lược thuế trong môi trường bất định chính sách. Đồng thời, tỷ lệ sở hữu của hội đồng quản trị có ý nghĩa trong một số mô hình, củng cố lập luận rằng cấu trúc sở hữu ảnh hưởng đến mức độ khuyến khích hoặc kiểm soát hành vi tránh thuế (Badertscher & cộng sự, 2013; Richardson & cộng sự, 2016; Zhang & cộng sự, 2023).

Bảng 4. Phân tích hồi quy SYS-GMM tác động của quản trị doanh nghiệp và đặc điểm tài chính đến tránh thuế thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp niêm yết

Biến	(1) Getr	(2) Cetr	(3) Cfm
Getr _{t-1}	0,54831*** (0,000)		
Cetr _{t-1}		0,69119*** (0,000)	
Cfm _{t-1}			0,00091*** (0,000)
boardsize	-0,00370* (0,080)	-0,00770 (0,535)	-0,09635** (0,040)
director	-0,00339* (0,081)	0,02704*** (0,004)	-0,07199* (0,071)
boardown	-0,00002 (0,918)	0,00192* (0,050)	0,03648*** (0,000)
ceoown	0,00006 (0,881)	-0,00254 (0,109)	-0,05272*** (0,000)
kz	-0,00014*** (0,007)	0,00220* (0,092)	0,00006 (0,793)
depre	0,01772*** (0,000)	-0,09658*** (0,000)	-0,00054** (0,031)
Hệ số chặn	0,11939*** (0,000)	-0,10181 (0,297)	0,59789* (0,052)
Tổng số quan sát	3,707	3,707	3,707
Số quan sát trễ	3,370	3,370	3,370
Số nhóm	337	337	337
AR (1) p	0,00850	0,176	0,263
AR (2) p	0,324	0,291	0,905
Hansen p	0,171	0,261	0,980

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Đối với các đặc điểm tài chính, chi phí khấu hao có tác động mạnh và nhất quán đến các thước đo tránh thuế, phản ánh vai trò của lá chắn thuế từ tài sản cố định trong chiến lược thuế dài hạn (Badertscher & cộng sự, 2013), nhấn mạnh vai trò của cường độ tài sản hữu hình trong tối ưu hóa nghĩa vụ thuế (Silva & cộng sự, 2024). Chỉ số hạn chế tài chính cho thấy các doanh nghiệp chịu ràng buộc vốn có xu hướng điều chỉnh chính sách thuế để cải thiện dòng tiền khả dụng, phù hợp với bằng chứng về tác động của áp lực tài chính đến quyết định thuế (Bayar & cộng sự, 2018; Haque & cộng sự, 2023). Mặc dù vậy, KZ vẫn còn tồn tại sự không nhất quán qua các thước đo tránh thuế thuế thu nhập doanh nghiệp. Sự không đồng đều về mức độ hạn chế tài chính đóng vai trò then chốt trong việc định hình hành vi lập kế hoạch thuế của doanh nghiệp, đặc biệt là trong việc lựa chọn các chiến lược thuế phức tạp và mang tính dài hạn. Các kiểm định AR (2) và Hansen đều thỏa mãn các điều kiện cần thiết, bảo đảm tính hợp lệ của bộ công cụ và củng cố độ tin cậy của ước lượng GMM (Lee & cộng sự, 2023).

Kết quả ước lượng theo từng sản cho thấy tác động của các yếu tố quản trị doanh nghiệp đến hành vi tránh

Bảng 5. Phân tích hồi quy SYS-GMM tác động của quản trị doanh nghiệp và đặc điểm tài chính đến tránh thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp niêm yết trên HSX và HNX

Biến	(4) Getr	(5) Cetr	(6) Cfm	(7) Getr	(8) Cetr	(9) Cfm
Getr _{t-1}	0,57262*** (0,000)			0,37062*** (0,000)		
Cetr _{t-1}		0,70393*** (0,000)			0,41434** (0,018)	
Cfm _{t-1}			0,43112 (0,326)			0,00074*** (0,000)
boardsize	-0,00584** (0,040)	0,01552 (0,124)	-0,01580 (0,747)	-0,00471 (0,204)	-0,00657 (0,877)	-0,20977*** (0,004)
director	-0,00325* (0,087)	0,00966 (0,153)	-0,04111** (0,038)	-0,00421 (0,232)	0,15045** (0,016)	-0,23085** (0,021)
boardown	-0,00039 (0,268)	0,00108 (0,137)	0,01198* (0,081)	-0,00023 (0,285)	-0,00379* (0,073)	0,06952*** (0,000)
ceoown	0,00007 (0,902)	0,00107 (0,550)	-0,01916* (0,096)	0,00051 (0,457)	-0,00940 (0,219)	-0,09231*** (0,000)
kz	-0,00022* (0,094)	0,00050 (0,566)	-0,00020 (0,872)	-0,00009** (0,011)	0,00495** (0,040)	0,00016 (0,533)
depre	0,01876*** (0,000)	-0,01480*** (0,000)	-0,00014 (0,482)	0,00535* (0,054)	-0,73969*** (0,000)	0,00100 (0,842)
Constant	0,13230*** (0,000)	-0,21050*** (0,006)	0,10908 (0,630)	0,17125*** (0,000)	-0,07394 (0,771)	1,62522*** (0,000)
Tổng số quan sát	2057	2057	2057	1650	1650	1650
Số quan sát trễ	1,870	1,870	1,870	1,500	1,500	1,500
Số nhóm	187	187	187	150	150	150
AR (1) p	0,0131	0,0992	0,319	0,103	0,178	0,315
AR (2) p	0,912	0,587	0,475	0,122	0,464	0,256
Hansen p	0,399	0,385	0,946	0,0636	0,328	0,986

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

thuế có sự khác biệt rõ rệt giữa hai thị trường. Trên HSX và quy mô hội đồng quản trị có xu hướng làm giảm mức độ tránh thuế, trong khi chi phí khấu hao và hạn chế tài chính cũng thể hiện tác động khác chiều tùy theo cách đo lường. Ngược lại, các biến quản trị như quy mô hội đồng quản trị ảnh hưởng mạnh và nhất quán hơn, cho thấy quản trị doanh nghiệp có vai trò nổi bật hơn trong việc định hình chính sách thuế tại nhóm doanh nghiệp trên HNX. Đồng thời, các đặc điểm tài chính cũng phân hóa theo từng sàn.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy tránh thuế thu nhập doanh nghiệp có tính bền vững theo thời gian và chịu tác động đồng thời từ các yếu tố quản trị doanh nghiệp và đặc điểm tài chính. Các biến phản ánh cơ chế quản trị như quy mô hội đồng quản trị, mức độ tập trung quyền lực điều hành và cấu trúc sở hữu có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ chấp nhận rủi ro thuế, qua đó cho thấy chất lượng giám sát nội bộ và sự phân bổ quyền lực trong doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm trong việc định hình chiến lược thuế. Ngoài ra, các đặc điểm tài chính như chi phí khấu hao, quy mô doanh nghiệp và khả năng sinh lời thể hiện mối liên hệ chặt chẽ với chính sách thuế, phản ánh động cơ tối ưu hóa lợi ích sau thuế và khai thác các lá chắn thuế hợp pháp. Sự khác biệt kết quả giữa các sàn niêm yết cũng hàm ý rằng môi trường giám sát, mức độ minh bạch và cấu trúc thị trường có thể làm thay đổi cường độ và chiều tác động của các nhân tố này đối với hành vi tránh thuế.

Hàm ý chính sách quan trọng nhất là cơ quan quản lý thuế cần chuyển từ cách tiếp cận kiểm tra ngắn hạn sang cơ chế giám sát mang tính liên tục và dựa trên rủi ro, bởi hành vi tránh thuế có tính bền vững theo thời gian và có xu hướng được duy trì như một chiến lược dài hạn của doanh nghiệp. Việc xây dựng hệ thống

cảnh báo sớm, kết hợp phân tích động thuế suất hiệu quả và dòng tiền nộp thuế, sẽ giúp nhận diện các mô hình tránh thuế lặp lại thay vì chỉ xử lý từng kỳ riêng lẻ. Đồng thời, kết quả về vai trò của hội đồng quản trị và cấu trúc sở hữu cho thấy cần tăng cường yêu cầu minh bạch về quản trị công ty, đặc biệt là quy định rõ trách nhiệm giám sát của hội đồng, kiểm soát hiện tượng tập trung quyền lực điều hành và nâng cao chất lượng thành viên độc lập nhằm hạn chế quyết định thuế mang tính cơ hội. Đối với doanh nghiệp có cường độ tài sản cố định lớn, lợi nhuận cao hoặc chịu hạn chế tài chính, cơ quan thuế cần thiết kế cơ chế giám sát chuyên biệt vì đây là các nhóm có động cơ và khả năng điều chỉnh nghĩa vụ thuế thông qua hoạch định dài hạn.

Nghiên cứu này còn hạn chế về dữ liệu do chỉ gồm các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết (HOSE và HNX), chưa phản ánh đầy đủ toàn bộ các cơ chế tác động toàn diện đối với doanh nghiệp và ngành nghề kinh doanh tại nền kinh tế mới nổi như Việt Nam. Những tiêu chí đo lường tránh thuế thuế thu nhập doanh nghiệp đề xuất có thể chưa bao quát hết hoạt động của các doanh nghiệp. Hướng nghiên cứu của nhóm tác giả sẽ bổ sung mẫu sang các doanh nghiệp sàn OTC và UPCOM, các doanh nghiệp chưa niêm yết. Việc đánh giá, so sánh các lĩnh vực ngành nghề khác nhau và phát hiện thêm các thước đo tránh thuế thuế thu nhập doanh nghiệp đối với nền kinh tế mới nổi, cũng như ước lượng tác động từ thể chế, pháp lý và môi trường vĩ mô cũng là hướng nghiên cứu cấp thiết cần giải quyết.

Tài liệu tham khảo

- Armstrong, C. S., Blouin, J. L., Jagolinzer, A. D., & Larcker, D. F. (2015). Corporate governance, incentives, and tax avoidance. *Journal of Accounting and Economics*, 60(1), 1-17. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2015.02.003>
- Badertscher, B. A., Katz, S. P., & Rego, S. O. (2013). The separation of ownership and control and corporate tax avoidance. *Journal of Accounting and Economics*, 56(2-3), 228-250. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2013.08.005>
- Baek, K. J., & Yeo, Y. J. (2025). Impact of Sustainable Tax Strategy Development on Investment Scale and Corporate Value: Evidence from Korea. *Administrative Sciences*, 15(11), 453. <https://doi.org/10.3390/admsci15110453>
- Bayar, O., Huseynov, F., & Sardarli, S. (2018). Corporate governance, tax avoidance, and financial constraints. *Financial Management*, 47(3), 651-677.
- Beer, S., & de Mooij, R. (2024). Coming clean on your taxes. *Economic Analysis and Policy*, 84, 455-474.
- Boubakri, N., Cosset, J. C., Mishra, D., & Somé, H. Y. (2023). The value of risk-taking in mergers: Role of ownership and country legal institutions. *Journal of Empirical Finance*, 70, 427-444.
- Bradshaw, M., Liao, G., & Ma, M. S. (2019). Agency costs and tax planning when the government is a major shareholder. *Journal of Accounting and Economics*, 67(2-3), 255-277.
- Bratten, B., Gleason, C. A., Larocque, S. A., & Mills, L. F. (2017). Forecasting taxes: New evidence from analysts. *The Accounting Review*, 92(3), 1-29.
- Chen, C., Shi, S., Song, X., & Zheng, S. X. (2021). Financial constraints and cross-listing. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 71, 101305. <https://doi.org/10.1016/j.intfin.2021.101290>
- Chen, R., El Ghoul, S., Guedhami, O., Wang, H., & Yang, Y. (2022). Corporate Governance and Tax Avoidance: Evidence from U.S. Cross-Listing. *The Accounting Review*, 97, 49-78. <https://doi.org/10.2308/TAR-2019-0296>.
- Chen, S., Chen, X., Cheng, Q., & Shevlin, T. (2010). Are family firms more tax aggressive than non-family firms? *Journal of Financial Economics*, 95(1), 41-61. <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2009.02.003>
- Chen, Y., Ge, R., Louis, H., & Zolotoy, L. (2019). Stock liquidity and corporate tax avoidance. *Review of Accounting Studies*, 24(1), 309-340.

-
- De Simone, L., Nickerson, J., Seidman, J., & Stomberg, B. (2020). How reliably do empirical tests identify tax avoidance?. *Contemporary Accounting Research*, 37(3), 1536-1561.
- Desai, M. A. (2009). Corporate Tax Avoidance and Firm Value. *Review of Economics and Statistics*, 91(3), 537-546. <https://doi.org/10.1162/rest.91.3.537>
- Desai, M. A., & Dharmapala, D. (2006). Corporate tax avoidance and high-powered incentives. *Journal of Financial Economics*, 79(1), 145-179. <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2005.02.002>
- Drake, K., Hamilton, R., & Lusch, S.J. (2020). Are declining effective tax rates indicative of tax avoidance? Insight from effective tax rate reconciliations. *Journal of Accounting and Economics*, 70, 1-24.
- Dyreng, S. D., Hanlon, M., & Maydew, E. L. (2008). Long-Run Corporate Tax Avoidance. *Accounting Review*, 83(1), 61-82. <https://doi.org/10.2308/accr.2008.83.1.61>
- Dyreng, S., Hanlon, M., & Maydew, E. (2010). The effects of managers on corporate tax avoidance. *The Accounting Review*, 85, 1163-1189.
- Gaaya, S., Lakhal, N., & Lakhal, F. (2017). Does family ownership reduce corporate tax avoidance? The moderating effect of audit quality. *Managerial Auditing Journal*, 32(7), 731-744.
- Guenther, D.A., Wilson, R.J., & Wu, K. (2019). Tax uncertainty and incremental tax avoidance. *The Accounting Review*, 94, 229-247.
- Hanlon, M., & Heitzman, S. (2010). A review of tax research. *Journal of Accounting and Economics*, 50(2-3), 127-178. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2010.09.002>
- Hanlon, M., Hoopes, J. L., & Shackelford, D. A. (2025). Corporate tax shaming. *National Tax Journal*, 78(3), 767-788.
- Haque, T., Pham, T. P., & Yang, J. (2023). Geopolitical risk, financial constraints, and tax avoidance. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 88, 101858.
- Hasan, A., Anwar, W., Zahir-Ul-Hassan, M. K., & Ahmed, A. (2024). Corporate governance and tax avoidance: evidence from an emerging market. *Applied Economics*, 56(22), 2688-2704.
- Hasan, I., Kim, I., Teng, H., & Wu, Q. (2022). The effect of foreign institutional ownership on corporate tax avoidance: International evidence. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 46, 100440.
- Hasan, M.M., Lobo, G.J., & Qiu, B. (2021). Organizational capital, corporate tax avoidance, and firm value. *Journal of Corporate Finance*, 70, 102050.
- Hopland, A. O., Bjerksund, P., & Schjelderup, G. (2024). The taxation of Norway's richest. *Nordic Tax Journal*, 2024(s1), 72-82.
- Jensen, M. C. (1993). The modern industrial revolution, exit, and the failure of internal control systems. *the Journal of Finance*, 48(3), 831-880.
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360. [https://doi.org/10.1016/0304-405X\(76\)90026-X](https://doi.org/10.1016/0304-405X(76)90026-X)
- Kaplan, S. N., & Zingales, L. (1997). Do Investment-Cash Flow Sensitivities Provide Useful Measures of Financing Constraints?. *Quarterly Journal of Economics*, 112(1), 169-215. <https://doi.org/10.1162/003355397555163>
- Kovermann, J., & Velte, P. (2019). The impact of corporate governance on corporate tax avoidance—A literature review. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 36, 100270. <https://doi.org/10.1016/j.intaccudtax.2019.100270>
- Kovermann, J., & Velte, P. (2021). CSR and tax avoidance: A review of empirical research. *Corporate Ownership and Control*, 18(2), 20-39.
- Kubick, T. R., Lynch, D. P., Mayberry, M. A., & Omer, T. C. (2016). The effects of regulatory scrutiny on tax avoidance: An examination of SEC comment letters. *Accounting Review*, 91(6), 1751-1780.
- Lee, H. A. (2024). Exploring the relationship between environmental, social, and governance and tax avoidance
-

strategies. *SAGE Open*, 14(4), 21582440241298089. <https://doi.org/10.1177/21582440241298089>

- Lee, Y. J. (2021). The effects of analysts' tax expense forecast accuracy on corporate tax avoidance: An international analysis. *Journal of Contemporary Accounting & Economics*, 17(2), 100243. <https://doi.org/10.1016/j.jcae.2021.100243>
- Lee, Y., Shevlin, T., & Venkat, A. (2023). The effect of tax avoidance on capital structure choices. *Journal of the American Taxation Association*, 45(1), 91-115.
- Minnick, K. & Noga, T. (2010) Do Corporate Governance Characteristics Influence Tax Management? *Journal of Corporate Finance*, 16, 703-718. <https://doi.org/10.1016/j.jcorpfin.2010.08.005>
- Nguyễn Công Phương (2024) Đặc điểm công ty có ảnh hưởng đến tránh thuế ở các công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 324, 19-27.
- Nguyễn Hoàng Anh & Vũ Hoàng Phúc (2021). Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp niêm yết trên sàn UPCOM. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 234, 70-80.
- Nguyen, M. H., Tran, T. P., & Pham, M. V. (2022). Relationship between tax avoidance and institutional ownership over business cost of debt. *Cogent Economics & Finance*, 10(1), 2026005. <https://doi.org/10.1080/23322039.2022.2026005>
- Rego, S. O., & Wilson, R. (2012). Equity Risk Incentives and Corporate Tax Aggressiveness. *Journal of Accounting Research*, 50(3), 775—810.
- Richardson, G., Taylor, G., & Lanis, R. (2013). The impact of board of director oversight characteristics on corporate tax aggressiveness: An empirical analysis. *Journal of Accounting and Public policy*, 32(3), 68-88. <https://doi.org/10.1016/j.jaccpubpol.2013.02.004>
- Richardson, G., Wang, B., & Zhang, X. (2016). Ownership structure and corporate tax avoidance: Evidence from publicly listed private firms in China. *Journal of Contemporary Accounting & Economics*, 12(2), 141-158.
- Silva, E. M., Martinez, A. L., Zanoteli, E. J., & Sarlo Neto, A. (2024). Impact of Tax Policies on Foreign Direct Investment: A Decade of Bibliometric Analysis and Systematic Review. *Latin American Business Review*, 25(3-4), 235-262.
- Tang, T.Y.H. (2019). The value implications of tax avoidance across countries. *Journal of Accounting, Auditing & Finance*, 34, 615–638. <https://doi.org/10.1177/0148558X17742821>.
- Thomsen, M., & Watrin, C. (2018). Tax avoidance over time: a comparison of European and U.S. firms. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 33, 40-63. <https://doi.org/10.1016/j.intaccudtax.2018.11.002>
- Trương Thùy Vân (2022). Sử dụng GMM nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế của các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Kinh tế*, 10(1), 63-71.
- Zhang, L., Peng, L., Fu, X., Zhang, Z., & Wang, Y. (2023). Alternative corporate governance: Does tax enforcement improve the performance of mergers and acquisitions in China?. *Corporate Governance: An International Review*, 31(4), 647-666.

***Tác giả liên hệ: Mai Thanh Thủy. Email: maithanhthuy@hau.edu.vn**